

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KS DƯƠNG HIẾU

Địa chỉ: Tổ 5, Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, T.Thái Nguyên

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI & KHAI
THÁC
KHOÁNG
SẢN
DƯƠNG
HIẾU

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN THƯƠNG
MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG
HIẾU
DN: C=VN, S=NGHỆ AN,
L=Cửa Lò, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
& KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN DƯƠNG HIẾU,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:4600341471
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2024.01.20
16:10:48+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – NĂM 2023

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu: B01a - DN

Mẫu: B02a - DN

Mẫu: B03a - DN

Mẫu: B09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725.379.787.747	315.754.404.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.188.724.632	17.952.796.018
1. Tiền	111	V.01	15.188.724.632	17.952.796.018
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	103.060.900.113	57.519.196.061
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41.591.003.778	52.045.565.553
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.462.303.665)	(1.726.369.492)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.932.200.000	7.200.000.000
IV. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.959.704.395	160.750.830.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	342.776.894.896	118.443.100.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	124.669.604.223	14.989.864.987
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a		8.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	4.834.578.907	29.965.922.198
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.321.373.631)	(11.148.057.441)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	141.029.359.349	79.190.357.266
1. Hàng tồn kho	141		141.029.359.349	79.190.357.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.141.099.258	341.224.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	96.743.866	120.365.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.023.660.119	219.717.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN		V07	20.695.273	1.141.945
5. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.980.549.191	227.664.752.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	20.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		80.198.598.180	82.584.132.240
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6.717.668.227	7.821.708.241
- Nguyên giá	222		20.430.357.148	20.095.357.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.712.688.921)	(12.273.648.907)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	73.480.929.953	74.762.423.999
- Nguyên giá	228		89.988.418.054	89.783.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.507.488.101)	(15.021.160.721)
IV. Bất động sản đầu tư	230	V10	30.628.626.735	31.239.692.199
- Nguyên giá	232		31.388.919.270	31.372.534.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233		(760.292.535)	(132.841.851)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	95.093.640.000	95.031.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.093.640.000	95.031.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.607.908	18.411.107.908
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		175.944.521	18.526.444.521
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254		(115.336.613)	(115.336.613)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		979.076.368	378.820.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	979.076.368	378.820.374
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		932.360.336.938	543.419.157.207
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		579.870.980.492	196.767.714.112
I. Nợ ngắn hạn	310		578.870.980.492	195.767.714.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	112.931.319.631	30.285.891.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	102.184.336.154	5.467.700.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.506.786.775	2.431.724.896
4. Phải trả người lao động	314		111.200.637	86.683.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	792.462.550	2.843.641.901
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1.999.996.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a		3.844.369.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	358.989.980.972	147.452.812.423
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.354.893.773	1.354.893.773
II. Nợ dài hạn	330		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.489.356.446	346.651.443.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	352.489.356.446	346.651.443.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.017.818.426	31.017.818.426
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.653.238.020	1.815.324.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.657.357.729	555.109.029
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.995.880.291	1.260.215.640
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		932.360.336.938	543.419.157.207

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	634.733.352.693	269.161.353.757	2.732.173.696.473	1.436.082.263.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.472.000	11.667.000	341.159.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			634.733.352.693	269.158.881.757	2.732.162.029.473	1.435.741.104.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	621.333.988.117	267.954.191.716	2.701.429.836.841	1.410.427.083.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.399.364.576	1.204.690.041	30.732.192.632	25.314.020.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.749.078.332	6.579.782.400	4.037.717.371	11.106.924.945
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.659.665.890	16.028.382.026	19.885.980.620	34.978.254.020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.190.274.669	2.722.716.181	16.251.011.938	8.301.564.634
8. Chi phí bán hàng	25		177.225.502	775.341.494	916.452.867	1.229.103.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		758.423.179	(5.068.315.526)	4.551.419.126	(771.079.893)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.553.128.337	(3.950.935.553)	9.416.057.390	984.667.875
11. Thu nhập khác	31		103.000	(35.451.880)	67.530.432	620.467.866
12. Chi phí khác	32		628.828.801	221.698.430	1.121.918.333	411.723.781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(628.725.801)	(257.150.310)	(1.054.387.901)	208.744.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.924.402.536	(4.208.085.863)	8.361.669.489	1.193.411.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.365.789.198		2.365.789.198	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		3.558.613.338	(4.208.085.863)	5.995.880.291	1.193.411.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.361.669.489	1.193.411.960
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.552.818.078	3.139.231.564
- Các khoản dự phòng	03		909.250.363	(11.310.514.089)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			(79.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.886.586.026)	14.395.468.392
- Chi phí lãi vay	06		16.251.011.938	8.301.564.634
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.188.163.842	15.640.162.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(142.518.117.292)	(49.930.733.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.844.130.217)	(1.360.714.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.395.829.919	4.008.182.454
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(576.634.780)	(5.566.675)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.454.561.775	9.825.052.494
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.251.011.938)	(8.301.564.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(409.092.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		58.050.315.856	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63.176.762.764)	(29.418.270.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(166.277.785.599)	(59.952.544.620)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(6.354.485.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.432.200.000)	18.312.000.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.200.000.000	13.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(25.434.300.428)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.208.745.664	271.815.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.023.454.336)	495.030.243
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		870.663.421.037	302.262.258.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(659.126.252.488)	(257.684.725.854)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		211.537.168.549	44.577.532.858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.764.071.386)	(14.879.981.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.952.796.018	32.832.777.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.188.724.632	17.952.796.018

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ MAI ANH



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN



NGUYỄN THỊ DUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 05 tháng 01 năm 2023, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 34 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau:

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. **Địa chỉ trụ sở chính của công ty:** Tổ 5, Phường Gia Sàng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. **Các đơn vị trực thuộc công ty**

3.1 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 59 Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92F, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

Tạm dừng hoạt động từ 10/11/2021.

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

4. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ

21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu .

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

- 15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**
- 16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	31/12/2023		31/12/2022	
- Tiền mặt tại quỹ		747.175.980		1.218.248.327
- Vàng tiền tệ		12.240.000.000		10.600.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		2.201.548.652		6.063.454.491
- Tiền đang chuyển				71.093.200
Cộng tổng		15.188.724.632		17.952.796.018

02. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023			31/12/2022		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu :	41.591.003.778	3.462.303.665	38.128.700.113	52.045.565.553	1.726.369.492	50.319.196.061
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Gang thép Thái Nguyên	39.232.190.686	1.858.114.578	37.374.076.108	39.838.402.061		39.838.402.061
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP B.C.H	2.354.749.000	1.603.284.995	751.464.005	2.354.749.000	1.724.865.400	629.883.600
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP nhựa Thiều Niên Tiền Phong	4.064.092	904.092	3.160.000	4.064.092	1.504.092	2.560.000
+ Đầu tư mua cổ phiếu của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam				3.899.440.400		3.899.440.400
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh			-	5.948.910.000		5.948.910.000
Tổng giá trị trái phiếu :						
Các khoản đầu tư khác :						
Lý do thay đổi						
Về số lượng						
Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị sổ		Giá gốc	Giá trị sổ	
b1) Ngắn hạn	64.932.200.000	64.932.200.000		7.200.000.000	7.200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	64.932.200.000	64.932.200.000		7.200.000.000	7.200.000.000	
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ taxi Miền Bắc				18.350.500.000		
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CPThép Việt Ý	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908
Cộng tổng	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908	18.526.444.521	(115.336.613)	60.607.908

03. Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2023		31/12/2022	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	342.776.894.896		118.443.100.826	
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 1%	334.548.237.228		105.733.025.217	
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	10.186.743.131		10.186.743.131	
Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiền Thành	18.775.698.616		13.442.437.800	
Công ty TNHH Thép Nguyễn Khang			10.899.047.500	
Công ty TNHH Tân Phú Thành Thái Nguyên			23.901.251.018	
Công ty CP kim khí Bắc Thái			42.636.095.365	
Công ty Cổ phần B.C.H	281.927.813.805			
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	13.148.918.380		1.240.105.612	
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	10.509.063.296			
Công ty TNHH MTV vật tư và thương mại Thanh Bình			4.667.450.403	
Các khách hàng khác	8.228.657.668		12.710.075.609	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng tổng	342.776.894.896		118.443.100.826	

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	92.517.873.173	10.813.112.157
Công ty TNHH XD và TM số 1 Tân Phú	6.120.778.250	
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Vihouse		1.866.262.732
Nguyễn Thị Dung	23.000.000.000	
Các khách hàng khác		2.310.490.098
Cộng tổng	124.669.604.223	14.989.864.987

05. Phải thu khác :	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	4.834.578.907	38.465.922.198
- Ký cược, ký quỹ	3.088.859.365	26.866.015.916
- Tạm ứng nhân viên	441.300.000	3.030.000.000
- Phải thu về cho vay		8.500.000.000
- Phải thu khác	1.280.419.542	69.906.282
b) Dài hạn :	20.000.000	20.000.000
Cộng tổng	4.854.578.907	38.485.922.198

06. Hàng tồn kho	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			1.389.947.416	
- Nguyên liệu, vật liệu	111.588.635		121.844.903	
- Công cụ dụng cụ	199.035.500		199.035.500	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	10.604.177.336		9.078.716.620	
- Hàng hóa	130.109.429.744		55.175.752.090	
- Hàng gửi bán			13.225.060.737	
Cộng tổng	141.029.359.349	-	79.190.357.266	-

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước:	31/12/2023	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.141.945	1.141.945
Thuế GTGT đầu ra	19.553.328	
Cộng tổng	20.695.273	1.141.945

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	10.060.918.934	2.468.554.892	275.707.745	6.147.199.218	1.142.976.359	20.095.357.148
- Số tăng trong kỳ:				335.000.000		335.000.000
- Tại ngày 31/12/2023	10.060.918.934	2.468.554.892	275.707.745	6.482.199.218	1.142.976.359	20.430.357.148
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2023	5.834.792.128	2.468.554.892	271.600.810	3.106.055.324	592.645.753	12.273.648.907
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023	769.599.372		4.106.935	608.184.929	57.148.778	1.439.040.014
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023						
- Tại ngày 31/12/2023	6.604.391.500	2.468.554.892	275.707.745	3.714.240.253	649.794.531	13.712.688.921
c) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2023	4.226.126.806	0	4.106.935	3.041.143.894	550.330.606	7.821.708.241
- Tại ngày 31/12/2023	3.456.527.434	0	0	2.767.958.965	493.181.828	6.717.668.227

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2023	89.783.584.720				89.783.584.720
- Số tăng trong kỳ:				204.833.334	
Trong đó:					0
+ Mua trong kỳ				204.833.334	204.833.334
+ Tăng khác					0
- Số giảm trong kỳ:		0			
Trong đó:					0
+ Thanh lý, Nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 31/12/2023	89.783.584.720	0	0	204.833.334	89.988.418.054
b) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2023	15.021.160.721				15.021.160.721
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023	1.453.660.716			32.666.664	1.486.327.380
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023					0
- Tại ngày 31/12/2023	16.474.821.437	0	0	32.666.664	16.507.488.101
c) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày 01/01/2023	74.762.423.999	0	0	0	74.762.423.999
- Tại ngày 31/12/2023	73.308.763.283	0	0	172.166.670	73.480.929.953

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số tiền
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư	
- Tại ngày 01/01/2023	31.372.534.050
- Số tăng trong kỳ:	16.385.220
Trong đó:	16.385.220
+ Mua trong kỳ	
+ Tăng khác	16.385.220
- Số giảm trong kỳ:	
Trong đó:	0
+ Thanh lý, Nhượng bán	
+ Giảm khác	
- Tại ngày 31/12/2023	31.388.919.270
b) Giá trị hao mòn lũy kế	
- Tại ngày 01/01/2023	132.841.851
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023	627.450.684
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2023	
- Tại ngày 31/12/2022	760.292.535
c) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-
- Tại ngày 01/01/2023	31.239.692.199
- Tại ngày 31/12/2023	30.628.626.735

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.700.000	
Mua sắm tài sản cố định	95.084.940.000	95.031.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng tổng	95.093.640.000	95.031.000.000

12. Chi phí trả trước	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	96.743.866	120.365.080
b) Dài hạn	979.076.368	378.820.374
Cộng tổng	1.075.820.234	499.185.454

13. Phải trả người bán	31/12/2023	31/12/2022
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dê Vàng	1.591.545.617	3.318.702.300
Công ty CP kim khí Bắc Thái	4.435.004.006	10.206.587.655
Công ty TNHH Kim khí Tân Thành		10.237.346.300
Itochu Singapore Pte Ltd	102.021.835.996	
Các nhà cung cấp khác	4.882.934.012	6.523.255.115
Cộng tổng	112.931.319.631	30.285.891.370

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	31/12/2022
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	9.787.489.595	4.007.566.587
Công ty TNHH XD và TM Tấn Đức		
Công ty CP công nghệ Gianghui Energy		500.868.660
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp Vinhouse		
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Chính Hưng	838.878.000	
Các khách hàng khác	91.557.968.559	959.265.175
Cộng tổng	102.184.336.154	5.467.700.422

15. Chi phí phải trả	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	792.462.550	2.843.641.901
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	204.000.000	198.900.000
- Khác	588.462.550	2.644.741.901
b) Dài hạn		
Cộng tổng	792.462.550	2.843.641.901

16. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	-	3.844.369.374
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Khác		3.844.369.374
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng tổng	1.000.000.000	4.844.369.374

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	358.989.980.972	147.452.812.423
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	64.993.458.750	40.713.902.423
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	95.542.398.160	98.190.000.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	188.454.124.062	1.548.910.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	10.000.000.000	7.000.000.000
b) Dài hạn		
Cộng tổng	358.989.980.972	147.452.812.423

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số đầu năm		Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp từ đầu năm đến cuối quý này	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.141.945	2.205.306.328	11.103.318.144	13.248.598.791	20.695.273	79.579.009
+ Thuế GTGT đầu ra		2.125.727.319	293.426.647	2.438.707.294	19.553.328	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.141.945		10.809.891.497	10.809.891.497	1.141.945	
+ Thuế GTGT phải nộp khác		79.579.009				79.579.009
Thuế xuất, nhập khẩu			2.128.483.241	2.128.483.241		
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.932.848.303	732.059.105		2.200.789.198
Thuế thu nhập cá nhân		226.418.568	41.068.489	41.068.489		226.418.568
Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			259.805.000	259.805.000		
Cộng tổng	1.141.945	2.431.724.896	16.465.523.177	16.410.014.626	20.695.273	2.506.786.775

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	313.961.800.000	31.017.818.426	1.815.324.669	(143.500.000)	346.651.443.095
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ			5.995.880.291		5.995.880.291
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					-
- Giảm vốn trong kỳ			-		-
- Lỗ trong kỳ					-
-Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2023	313.961.800.000	31.017.818.426	7.811.204.960	(143.500.000)	352.647.323.386

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2023

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Trịnh Gia Tùng	23.276.000.000	2.327.600	7,41
Bà Đỗ Thị Hằng	14.813.000.000	1.481.300	4,72
Công ty CP đầu tư Thailand	15.987.800.000	1.598.780	5,09
Công ty Cổ phần B.C.H	15.075.000.000	1.507.500	4,80
Các cổ đông khác	244.810.000.000	24.481.000	77,97
Cộng	313.961.800.000	31.396.180	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

Nội dung	31/12/2023	31/12/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2023	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/12/2023	313.961.800.000	313.961.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

Nội dung	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	31.396.180	31.396.180

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	31/12/2023	31/12/2022
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.017.818.426	31.017.818.426
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.354.893.773	1.354.893.773

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023	Quý IV/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	634.733.352.693	269.161.353.757
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng tổng	634.733.352.693	269.161.353.757

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Giảm giá hàng bán	0	2.472.000
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng tổng	-	2.472.000

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Giá vốn của hàng hoá	621.333.988.117	267.954.191.716
- Giá vốn của thành phẩm		
Cộng tổng	621.333.988.117	267.954.191.716

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.749.078.332	139.875.360
- Lãi các khoản đầu tư		6.439.907.040
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng tổng	2.749.078.332	6.579.782.400

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Lãi tiền vay	5.190.274.669	2.722.716.181
- Lỗ các khoản đầu tư		13.305.665.845
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	3.469.391.221	
Cộng tổng	8.659.665.890	16.028.382.026

6. Thu nhập khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Hoa hồng được hưởng		
- Chiết khấu		
- Các khoản khác	103.000	(35.451.880)
Cộng tổng	103.000	(35.451.880)

7. Chi phí khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Các khoản bị phạt	157.373.673	
- Các khoản khác	460.998.345	221.698.430
Cộng tổng	618.372.018	221.698.430

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023	Quý IV/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	758.423.179	-5.068.315.526
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	177.225.502	775.341.494
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.458.036	
- Chi phí nhân công	865.874.350	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.400.719	383.907.076
- Thuế, phí và lệ phí	255.463.787	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.558.559	
- Chi phí bằng tiền khác	42.053.467	
Cộng tổng	1.893.808.918	383.907.076

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.365.789.198	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.365.789.198	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV/2023	Quý IV/2022

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : (từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	373.199.980.972
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	373.199.980.972
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: : (từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	273.281.270.600
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	273.281.270.600

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng.	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty và các bên liên quan trong Quý IV năm 2023

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng	5.779.000.000	5.779.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (Kế toán trưởng) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng	6.146.000.000	
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) sở tiết kiệm	61.823.726.621	14.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) đặt cọc mua nhà	23.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (kế toán trưởng) ký quỹ ký quỹ tài sản đảm bảo	2.800.000.000	

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ DUNG